

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 597/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/07/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4.400	4,28%
2	BID	300	0,48%
3	BSR	800	0,82%
4	CTG	1.000	1,32%
5	FPT	3.000	8,29%
6	GAS	200	0,63%
7	GVR	300	0,37%
8	HDB	3.600	4,05%
9	HPG	9.600	8,65%
10	LPB	2.500	5,46%
11	MBB	3.600	3,53%
12	MSN	1.700	4,77%
13	MWG	2.200	6,96%
14	PLX	200	0,29%
15	SAB	200	0,39%
16	SHB	3.400	1,77%
17	SSB	1.500	0,99%
18	SSI	1.500	1,50%
19	STB	1.600	4,85%
20	TCB	3.500	4,54%
21	TPB	1.300	0,82%
22	VCB	800	1,93%
23	VHM	700	4,06%
24	VIB	1.900	1,21%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
25	VIC	1.100	9,98%
26	VJC	700	3,79%
27	VNM	1.700	4,14%
28	VPB	3.900	4,16%
29	VPL	100	0,33%
30	VRE	1.800	1,82%
I	Chứng khoán/Stock	2.331.050.000	96,18%
II	Tiền/Cash(VND)	92.589.882	3,82%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.423.639.882	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.331.050.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.423.639.882
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	92.589.882

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	38.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	MWG	76.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	SSI	24.250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 20/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 17/07/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10.000.000,00	10.000.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24.200,00	24.470,00	-270,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	242.363.988.290,00	243.614.110.976,00	-1.250.122.686,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.423.639.882,00	2.436.141.109,00	-12.501.227,00
của 1 CCQ/ per Share	24.236,39	24.361,41	-125,02
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.887,32	1.931,65	-44,33

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 19/07/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 16/07/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative